

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại
Phòng khám đa khoa thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên
Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu Hoàng Gia

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về
Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân thành phố về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của Sở Y tế thành phố;

Căn cứ Quyết định số 8972/QĐ-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Sở Y tế về
ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế
Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 3735/QĐ-SYT ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Sở Y tế về việc kiện toàn thành viên Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố
Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Phòng khám đa khoa thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ
phần Đầu tư Thiên Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu Hoàng Gia tại hồ sơ số
H29.19-241119-0075 ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị cấp mới giấy phép
hoạt động kèm phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định cấp giấy phép
hoạt động ngày 19 tháng 12 năm 2024 đối với Phòng khám đa khoa thuộc Địa điểm
kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu
Hoàng Gia;

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế ngày 19 tháng 12 năm
2024 về việc thẩm định danh mục kỹ thuật kèm theo thẩm định cấp giấy phép hoạt
động đối với Phòng khám đa khoa thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu
tư Thiên Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu Hoàng Gia;



Theo đề nghị của phòng Nghiệp vụ Y – Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu Hoàng Gia, tại địa chỉ số N4-N8 Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (danh mục đính kèm).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển tuyến, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu Hoàng Gia và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các cá nhân, tổ chức có liên quan, giám đốc Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Gia Phát - Trung tâm Y khoa chuyên Sâu Hoàng Gia và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở;
- Thanh tra Sở Y tế;
- Phòng Y tế Quận 10;
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY (PTLD, NQT).





**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỦ ĐIỀU
KIẾN THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC ĐỊA ĐIỂM
KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIÊN GIA PHÁT - TRUNG
TÂM Y KHOA CHUYÊN SÂU HOÀNG GIA**

(Kèm theo Quyết định số: 01 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
6.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
7.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
8.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
9.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
10.	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
11.	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi

SỞ
Y TẾ
PHÒNG

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
13.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
14.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
15.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
16.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch (<i>xử trí cấp cứu ban đầu</i>)
17.	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
18.	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
19.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
20.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
21.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
22.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
23.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
24.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
25.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
26.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
27.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
28.	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cặn trong hơi thở
29.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
30.	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
31.	370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
32.	371	1.371	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
33.	372	1.372	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
34.	373	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH ₃ trong máu
35.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
36.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
37.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
38.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim



14

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
39.	521	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
40.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
41.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
42.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
43.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
44.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
45.	717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
46.	718	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
47.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
48.	750	2.348	02. NỘI KHOA	Đo độ nhớt dịch khớp
49.	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
50.	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
51.	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
52.	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
53.	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
54.	813	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
55.	833	2.431	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm Mucin test
56.	905	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
57.	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
58.	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
59.	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
60.	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
61.	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
62.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
63.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
64.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
65.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
66.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
67.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
68.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
69.	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng

✓

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
70.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
71.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
72.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
73.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
74.	1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
75.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc (xử trí cấp cứu ban đầu)
76.	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
77.	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
78.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
79.	13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
80.	13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
81.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
82.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
83.	13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai

47

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
84.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
85.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
86.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
87.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
88.	14990	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
89.	14993	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
90.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
91.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
92.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
93.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
94.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
95.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ

H. C. N.
SỞ
Y T
PH

✓✓

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
96.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
97.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
98.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
99.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
100.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
101.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
102.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
103.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
104.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
105.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
106.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
107.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
108.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
109.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
110.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
111.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
112.	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
113.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh
114.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
115.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
116.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
117.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
118.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
119.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên



144

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
120.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
121.	15149	18.165	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
122.	15150	18.166	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
123.	15151	18.167	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
124.	15152	18.168	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
125.	15153	18.169	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)
126.	15154	18.170	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
127.	15155	18.171	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
128.	15156	18.172	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
129.	15157	18.173	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)
130.	15158	18.174	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)
131.	15159	18.175	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
132.	15160	18.176	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)
133.	15161	18.177	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
134.	15184	18.200	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
135.	15185	18.201	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)
136.	15186	18.202	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dây)
137.	15187	18.203	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dây)
138.	15188	18.204	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dây)
139.	15189	18.205	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)
140.	15190	18.206	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)
141.	15191	18.207	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dây)
142.	15192	18.208	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dây)
143.	15215	18.231	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)
144.	15216	18.232	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)
145.	15217	18.233	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)
146.	15218	18.234	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dây)
147.	15219	18.235	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây)
148.	15220	18.236	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dây)
149.	15221	18.237	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dây)

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
150.	15226	18.242	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)
151.	15252	18.268	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
152.	15253	18.269	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
153.	15254	18.270	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
154.	15255	18.271	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
155.	15256	18.272	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
156.	15257	18.273	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
157.	15258	18.274	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
158.	15259	18.275	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
159.	15261	18.277	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
160.	15262	18.278	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
161.	15263	18.279	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)
162.	15264	18.280	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)
163.	15265	18.281	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
164.	15280	18.296	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)
165.	15281	18.297	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
166.	15282	18.298	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
167.	15283	18.299	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
168.	15284	18.300	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
169.	15285	18.301	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
170.	15286	18.302	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)
171.	15287	18.303	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)
172.	15288	18.304	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
173.	15289	18.305	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)
174.	15290	18.306	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)
175.	15291	18.307	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)
176.	15292	18.308	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)
177.	15293	18.309	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)
178.	15294	18.310	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)



44

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
179.	15295	18.311	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
180.	15297	18.313	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)
181.	15298	18.314	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
182.	15303	18.319	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
183.	15304	18.320	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2- 1.5T)
184.	15305	18.321	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
185.	15306	18.322	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)
186.	15307	18.323	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
187.	15308	18.324	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)
188.	15309	18.325	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2- 1.5T)
189.	15313	18.329	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
190.	15314	18.330	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)

4

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
191.	15318	18.334	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)
192.	15319	18.335	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
193.	15320	18.336	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)
194.	15321	18.337	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
195.	15322	18.338	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)
196.	15323	18.339	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
197.	15324	18.340	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)
198.	15325	18.341	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)
199.	15327	18.343	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)
200.	15328	18.344	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
201.	15329	18.345	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)
202.	15330	18.346	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
203.	15331	18.347	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)
204.	15332	18.348	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)
205.	15334	18.350	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)
206.	15335	18.351	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)

C.N. VI
SỞ
TẾ
Đ. H. C

44

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
207.	15336	18.352	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)
208.	15337	18.353	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)
209.	15338	18.354	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)
210.	15342	18.358	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)
211.	15343	18.359	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)
212.	15348	18.364	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)
213.	15711	BS_18.728	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy
214.	15712	BS_18.729	18. ĐIỆN QUANG	Chụp MRI toàn bộ cột sống 1.5T, 3T
215.	16295	21.7	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter huyết áp
216.	16300	21.12	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ
217.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
218.	16431	BS_21.143	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ 72h
219.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
220.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
221.	16514	22.79	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
222.	16515	22.80	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Beta 2 Microglobulin
223.	16518	22.83	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hemoglobin tự do

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
224.	16522	22.87	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ bão hòa Transferin
225.	16523	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
226.	16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
227.	16528	22.93	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Methemoglobin
228.	16529	22.94	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Peptid - C
229.	16531	22.96	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Haptoglobin
230.	16537	22.102	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
231.	16538	22.103	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng G6PD
232.	16547	22.112	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
233.	16548	22.113	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
234.	16549	22.114	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
235.	16550	22.115	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
236.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
237.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
238.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
239.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
240.	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)



✓✓

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
241.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
242.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
243.	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
244.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
245.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
246.	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
247.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
248.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
249.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
250.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
251.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
252.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
253.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
254.	17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
255.	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]
256.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
257.	17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]

47

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
258.	17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
259.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
260.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
261.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
262.	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
263.	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
264.	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
265.	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
266.	17222	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
267.	17223	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
268.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
269.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
270.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
271.	17228	23.22	23. HÓA SINH	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]
272.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
273.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
274.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
275.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]



✓✓

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
276.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
277.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
278.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
279.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
280.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
281.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
282.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
283.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
284.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
285.	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
286.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
287.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
288.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
289.	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
290.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
291.	17254	23.48	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
292.	17255	23.49	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
293.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
294.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
295.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
296.	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
297.	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
298.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
299.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
300.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
301.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
302.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
303.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
304.	17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
305.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
306.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
307.	17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
308.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
309.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
310.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
311.	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
312.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
313.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
314.	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
315.	17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
316.	17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
317.	17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
318.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
319.	17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
320.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
321.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
322.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
323.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
324.	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
325.	17326	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
326.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
327.	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
328.	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
329.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]

34

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
330.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
331.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
332.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
333.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
334.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
335.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
336.	17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
337.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
338.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
339.	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
340.	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
341.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
342.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
343.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
344.	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
345.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
346.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
347.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]

23

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
348.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
349.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
350.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
351.	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
352.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
353.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
354.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
355.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
356.	17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
357.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
358.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
359.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
360.	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
361.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
362.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
363.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
364.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
365.	17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]

24

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
366.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
367.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
368.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
369.	17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
370.	17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
371.	17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
372.	17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
373.	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
374.	17424	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
375.	17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
376.	17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
377.	17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
378.	17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
379.	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
380.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
381.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
382.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
383.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh

STT	STT theo TT 23/BYT/ 2024 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
384.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
385.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
386.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
387.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
388.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
389.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
390.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
391.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
392.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
393.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
394.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
395.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
396.	17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
397.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính

Lưu ý:

- Bác sĩ Lê Gia Thịnh phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Hồi sức cấp cứu và Chống độc, chuyên khoa Nhi;
- Bác sĩ Đặng Công Long phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Nội;
- Bác sĩ Nguyễn Công Thành, bác sĩ Nguyễn Quang Thịnh phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh;
- Cử nhân Trần Thị Ngoan phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa xét nghiệm;
- Riêng các kỹ thuật Điện tim do bác sĩ Nguyễn Quang Thịnh phụ trách ./.